

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Quý 01/2026

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006, Giấy Chứng nhận điều chỉnh số 0302495126 lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	
	Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2026)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên		

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Salling Tower Số 111A, Đường Pasteur Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,817,207,632,647	9,657,061,718,516
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,426,896,842,436	1,821,273,980,243
1. Tiền	111		1,279,257,913,635	1,700,983,804,175
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	147,638,928,801	120,290,176,068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,702,419,108,078	688,956,087,159
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1,702,419,108,078	688,956,087,159
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,790,494,293,584	5,320,195,613,823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,802,524,877,280	4,313,704,304,677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		326,557,273,653	208,476,540,204
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	726,694,022,262	863,843,391,280
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(65,281,879,611)	(65,828,622,338)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1,515,775,719,939	1,536,520,885,112
1. Hàng tồn kho	141		1,655,676,586,941	1,675,996,953,160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(139,900,867,002)	(139,476,068,048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		381,621,668,610	290,115,152,179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	83,290,759,968	27,912,403,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		297,044,910,630	260,625,324,804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	1,285,998,012	1,577,423,807
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,724,993,714,869	18,652,800,964,234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		227,473,562,550	227,517,444,064
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	227,473,562,550	227,517,444,064
II. Tài sản cố định	220		14,467,983,204,714	14,607,847,812,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,313,475,094,802	14,452,833,424,755
- Nguyên giá	222		29,376,002,062,641	29,180,690,172,632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,062,526,967,839)	(14,727,856,747,877)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	154,508,109,912	155,014,387,499
- Nguyên giá	228		353,561,105,898	351,582,370,190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(199,052,995,986)	(196,567,982,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	2,451,372,449,877	2,203,939,665,047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,451,372,449,877	2,203,939,665,047
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	812,803,788,771	770,410,778,053
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		812,803,788,771	770,410,778,053
V. Tài sản dài hạn khác	270		765,360,708,957	843,085,264,816
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	483,556,118,877	563,098,028,282
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.17	281,804,590,080	279,987,236,534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		29,542,201,347,516	28,309,862,682,750

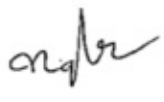
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12,095,429,524,698	11,211,575,733,628
I. Nợ ngắn hạn	310		6,497,449,863,177	6,619,272,245,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,282,981,173,044	2,592,727,186,371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78,872,130,012	83,089,405,870
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		12,618,953,919	12,569,844,156
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	217,049,750,229	215,170,453,950
5. Phải trả người lao động	315		160,291,478,880	320,432,402,764
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	1,867,548,591,480	1,685,592,637,235
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	300,341,166,372	243,957,793,022
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	969,454,913,739	821,033,901,691
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	437,553,080,718	431,068,664,816
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		170,738,624,784	213,629,955,175
II. Nợ dài hạn	330		5,597,979,661,521	4,592,303,488,578
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14	31,044,190,437	30,843,119,367
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	480,381,911,685	474,918,261,627
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	4,553,125,568,316	3,588,223,884,700
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	390,547,433,406	370,015,601,719
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		142,880,557,677	128,302,621,165
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	17,446,771,822,818	17,098,286,949,122
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,307,499,312,778	3,252,855,556,290
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,342,755,081,989	4,320,705,423,029
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,557,904,253,329	1,291,401,833,485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,291,401,833,485	743,801,895,048
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		266,502,419,844	547,599,938,437
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		262,515,299,909	257,226,261,505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29,542,201,347,516	28,309,862,682,750

Người lập



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt ngày 28 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3,401,070,967,384	1,502,993,716,287	3,401,070,967,384	1,502,993,716,287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3,401,070,967,384	1,502,993,716,287	3,401,070,967,384	1,502,993,716,287
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,762,992,778,988	1,232,576,953,818	2,762,992,778,988	1,232,576,953,818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		638,078,188,396	270,416,762,469	638,078,188,396	270,416,762,469
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	97,923,058,604	44,107,972,839	97,923,058,604	44,107,972,839
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	156,330,090,768	83,960,557,674	156,330,090,768	83,960,557,674
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		66,454,799,676	51,490,689,180	66,454,799,676	51,490,689,180
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,952,432,112	4,845,584,625	4,952,432,112	4,845,584,625
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	201,624,869,292	110,942,866,209	201,624,869,292	110,942,866,209
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		38,120,577,640	30,898,297,542	38,120,577,640	30,898,297,542
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27)	30		411,214,432,468	145,674,024,342	411,214,432,468	145,674,024,342
13. Thu nhập khác	31	VI.5	628,892,712	145,671,149,148	628,892,712	145,671,149,148
14. Chi phí khác	32	VI.6	16,017,034,496	95,276,791,617	16,017,034,496	95,276,791,617
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15,388,141,784)	50,394,357,531	(15,388,141,784)	50,394,357,531
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		395,826,290,684	196,068,381,873	395,826,290,684	196,068,381,873
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	95,434,821,828	50,934,894,003	95,434,821,828	50,934,894,003
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	341,362,316	2,189,636,778	341,362,316	2,189,636,778
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		300,050,106,540	142,943,851,092	300,050,106,540	142,943,851,092
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		306,155,717,680	152,861,555,364	306,155,717,680	152,861,555,364
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6,105,611,140)	(9,917,704,272)	(6,105,611,140)	(9,917,704,272)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		519	269	519	269
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		519	269	519	269

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01/2026

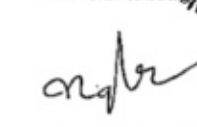
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		395,826,290,684	196,068,381,873
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			297,918,746,351	123,009,717,101
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		269,229,111,120	206,759,235,900
- Các khoản dự phòng	03		20,244,408,136	(76,584,323,130)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4,149,787,732)	(14,979,281,541)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(68,798,631,020)	(46,952,876,418)
- Chi phí đi vay	06		66,454,799,676	51,490,689,180
- Các khoản điều chỉnh khác	07		14,938,846,171	3,276,273,110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		693,745,037,035	319,078,098,974
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(584,927,346,712)	(10,184,618,115)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31,109,544,964	74,234,003,361
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(227,230,596,944)	(448,832,764,674)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		27,893,688,780	(30,053,721,915)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(30,284,348,668)	(26,623,918,125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(138,272,147,072)	(92,482,203,933)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(62,162,017,640)	(47,905,675,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(290,128,186,257)	(262,770,799,783)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(328,731,283,140)	(127,869,486,381)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	31,457,976,753
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,603,545,069,407)	(699,524,388,114)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		596,347,840,804	305,951,612,988
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148,672,944,392	11,385,415,146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,187,255,567,351)	(478,598,869,608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		1,330,984,474,764	184,422,711,228
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(259,537,039,772)	(218,225,887,887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,071,447,434,992	(33,803,176,659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(405,936,318,616)	(775,172,846,050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,821,273,980,243	2,203,268,278,194
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11,559,180,809	6,450,846,136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,426,896,842,436	1,434,546,278,280

Người lập


 Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt ngày 22 tháng 04 năm 2026
 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT K

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

11/11/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Petrovietnam 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga-Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40.00%	100.00%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Sản xuất Ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 1.917 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua bán. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Tình hình tài chính

Đơn vị: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5,195,724,885	4,583,502,136
- Tiền gửi không kỳ hạn	1,273,962,187,680	1,696,400,302,039
- Tiền đang chuyển	100,001,070	-
- Tương đương tiền	147,638,928,801	120,290,176,068
Cộng	1,426,896,842,436	1,821,273,980,243

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)

Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)

444,587,617,929 1,050,976,741,448

135,588,694,878 34,771,515,109

149,316,059,607 191,456,212,689

- Chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền.

Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)

17,048,345,145 5,000,003,980

91,090,607,205 73,100,011,249

15,000,003,018

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
+ Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,702,419,108,078	1,702,419,108,078	-	688,956,087,159	688,956,087,159	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	686,847,637,905	686,847,637,905	-	323,077,000,003	323,077,000,003	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VTB)	408,255,444,402	408,255,444,402	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	249,094,135,095	249,094,135,095	-	49,984,665,583	49,984,665,583	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,715,892,953,400	2,715,892,953,400	-	2,715,892,953,400	2,715,892,953,400	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	7,305,200,000	-	7,305,200,000	7,305,200,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020	812,803,788,771	-	489,585,668,020	770,410,778,053	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	66,555,620,274	-	48,039,113,955	65,851,152,866	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	417,312,444,198	-	211,753,000,000	385,117,705,114	-
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	65,974,432,953	-	30,515,952,000	65,174,167,869	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	85,985,040,765	-	59,528,570,997	79,055,059,277	-
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	120,232,861,281	-	86,637,631,068	117,557,593,315	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	56,743,389,300	-	53,111,400,000	57,655,099,612	-

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

PT. JIMMULYA

Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
PT. JIMMULYA	696,316,675,140	982,497,122,685
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,106,408,202,140	3,331,207,181,992
Cộng	4,802,524,877,280	4,313,704,304,677

+. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	40,903,928,481	91,398,894,074
<i>Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty</i>	40,903,928,481	91,398,894,074
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	34,848,771,828	46,114,410,338
Công ty TNHH Cử ẩng Khoan Dầu khí Việt Nam	4,030,594,308	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	1,753,588,317	33,311,620,341
Công ty TNHH Vietubes	270,974,028	10,286,907,114
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	-	1,685,956,281

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	726,694,022,262	-	863,843,391,280	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	113,286,441,485	-
- Phải thu người lao động	8,894,294,643	-	6,421,017,941	-
- Ký cược, ký quỹ	4,164,978,948	-	55,274,947,514	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	560,966,973,411	-	510,890,387,893	-
- Phải thu khác	152,667,775,260	-	177,970,596,447	-
b) Dài hạn	227,473,562,550	-	227,517,444,064	-
- Ký cược, ký quỹ	225,919,398,939	-	225,231,429,936	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	209,053,899,845	-	207,699,872,224	-
- Phải thu khác	1,554,163,611	-	2,286,014,128	-
Cộng	954,167,584,812	-	1,091,360,835,344	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	75,446,292,831	(65,281,879,611)	77,174,203,498	(65,828,622,338)
<i>Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)</i>	17,517,536,517	(17,541,447,534)	17,445,017,537	(17,445,017,537)
<i>Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 05.1a</i>	12,031,073,613	(8,661,378,765)	7,410,301,090	(7,205,674,871)
<i>CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ TRONG NƯỚC - CÔNG TY TNHH - TCT THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ - MỎ SÔNG ĐỐC</i>	643,156,488	(643,156,488)	643,163,128	(643,163,128)
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - DA : HD chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10</i>	10,330,373,001	(10,330,373,001)	10,274,364,077	(10,274,364,077)
<i>DESTINI OIL SERVICES SDN BHD</i>	17,517,064,071	(17,517,064,071)	18,820,918,288	(18,820,918,288)
<i>Các khách hàng khác</i>	17,407,089,141	(10,588,459,752)	22,580,439,378	(11,439,484,437)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	67,638,757,293	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,528,804,547,010	(136,711,515,291)	1,345,375,718,879	(136,286,720,563)
- Công cụ, dụng cụ	34,591,472,487	-	33,859,602,419	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65,948,605,905	-	120,524,764,760	-
- Hàng hóa	26,331,961,539	(3,189,351,711)	91,762,902,917	(3,189,347,485)
- Hàng gửi bán	-	-	16,835,206,892	-
Cộng	1,655,676,586,941	(139,900,867,002)	1,675,996,953,160	(139,476,068,048)

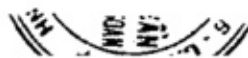
7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	2,451,372,449,877	2,203,939,665,047
Giàn khoan PV DRILLING IX	2,301,610,112,529	2,043,730,452,301
Mua sắm tài sản khác	149,762,337,348	160,209,212,746
Cộng	2,451,372,449,877	2,203,939,665,047

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	519,789,164,143	28,443,564,233,841	98,988,422,385	110,228,287,387	8,120,064,876	29,180,690,172,632
- Mua trong năm	-	50,326,808,708	1,457,277,112	1,671,350,456	259,151,044	53,714,587,320
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	777,609,924	-	-	-	777,609,924
- Tăng khác	-	55,399,840	-	-	-	55,399,840
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	192,226,992	-	(192,226,992)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,034,891,192)	(954,628,092)	-	-	(7,989,519,284)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,274,479,621	145,461,310,835	434,853,434	577,491,372	5,676,947	148,753,812,209
Số dư cuối năm	522,063,643,764	28,633,342,698,948	99,925,924,839	112,284,902,223	8,384,892,867	29,376,002,062,641
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	407,580,198,221	14,154,440,911,236	73,909,780,330	89,208,034,919	2,717,823,171	14,727,856,747,877
- Khấu hao trong năm	3,838,372,688	261,919,441,948	1,109,015,948	2,066,753,748	366,292,244	269,299,876,576
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6,990,754,244)	(954,628,092)	-	-	(7,945,382,336)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,975,511,153	70,515,124,195	339,515,064	479,893,885	5,681,425	73,315,725,722
Số dư cuối năm	413,394,082,062	14,479,884,723,135	74,403,683,250	91,754,682,552	3,089,796,840	15,062,526,967,839
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	112,208,965,922	14,289,123,322,605	25,078,642,055	21,020,252,468	5,402,241,705	14,452,833,424,755
Tại ngày cuối năm	108,669,561,702	14,153,457,975,813	25,522,241,589	20,530,219,671	5,295,096,027	14,313,475,094,802
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	8,545,613,324,515	-	-	-	8,545,613,324,515
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	128,037,979,441	1,732,512,837,340	63,876,798,698	74,443,166,350	2,793,651,939	2,001,664,433,767



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	214,869,264,600	136,672,920,933	40,184,657	351,582,370,190
- Mua trong năm	-	174,222,044	-	174,222,044
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,040,735,901	763,515,793	261,970	1,804,513,664
Số dư cuối năm	215,910,000,501	137,610,658,770	40,446,627	353,561,105,898
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	63,260,637,609	133,301,894,989	5,450,093	196,567,982,691
- Khấu hao trong năm	1,007,702,184	415,498,800	2,012,164	1,425,213,148
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314,818,431	744,937,331	44,385	1,059,800,147
Số dư cuối năm	64,583,158,224	134,462,331,120	7,506,642	199,052,995,986
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	151,608,626,991	3,371,025,944	34,734,564	155,014,387,499
Tại ngày cuối năm	151,326,842,277	3,148,327,650	32,939,985	154,508,109,912

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

129,299,416,822



10. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	83,290,759,968	27,912,403,568
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	46,625,676
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35,191,583,895	1,025,217,255
- Chi phí mua bảo hiểm	25,233,052,143	5,028,923,373
- Các khoản khác	22,866,123,930	21,811,637,264
b) Dài hạn	483,556,118,877	563,098,028,282
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunzi	209,667,414,021	236,491,426,382
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	3,259,641,177	-
- Các khoản khác	270,629,063,679	326,606,601,900
Cộng	566,846,878,845	591,010,431,850

11. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	969,454,913,739	969,454,913,739	398,642,013,684	(259,537,039,772)	9,316,038,136	821,033,901,691	821,033,901,691
Vay ngắn hạn	269,968,400,442	269,968,400,442	35,434,756,812	(213,796,031,216)	3,836,883,354	444,492,791,492	444,492,791,492
Nợ dài hạn đến hạn trả	699,486,513,297	699,486,513,297	363,207,256,872	(45,741,008,556)	5,479,154,782	376,541,110,199	376,541,110,199
b) Dài hạn	4,553,125,568,316	4,553,125,568,316	1,008,587,363,574	(71,621,240,051)	27,935,560,092	3,588,223,884,700	3,588,223,884,700
Năm thứ 2	910,457,904,525	910,457,904,525	269,638,834,748	(23,721,722,960)	5,762,783,214	658,778,009,523	658,778,009,523
Trên 2 năm đến 5 năm	3,642,667,663,791	3,642,667,663,791	738,948,528,826	(47,899,517,091)	22,172,776,878	2,929,445,875,177	2,929,445,875,177
Cộng	5,522,580,482,055	5,522,580,482,055	1,407,229,377,258	(331,158,279,823)	37,251,598,228	4,409,257,786,391	4,409,257,786,391

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD	-	23,691,919,349
Borr Jaco-up XXXII INC	246,512,165,211	280,317,173,690
Phải trả cho các đối tượng khác	2,036,469,007,833	2,288,718,093,332
Cộng	2,282,981,173,044	2,592,727,186,371
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	116,094,547,295	131,272,663,614
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	116,094,547,295	131,272,663,614
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	50,449,493,159	52,033,647,723
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	64,178,956,876	74,928,350,412
Công ty TNHH Vietubes	1,466,097,260	4,310,665,480

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối năm
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	28,593,169,730	39,229,802,644	45,346,127,904	328,911,360	22,805,755,830
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12,430,025,516	12,430,025,516	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	34,242,641,104	34,242,641,104	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117,193,141,163	69,171,325,604	124,120,989,640	991,713,918	63,235,191,045
Thuế thu nhập cá nhân	52,465,385,457	116,784,247,716	103,722,010,724	498,490,847	66,026,113,296
Các loại thuế khác	15,115,741,666	196,763,324,276	148,600,271,300	417,897,404	63,696,692,046
- Thuế nhà thầu phụ	15,115,741,666	196,763,324,276	148,600,271,300	417,897,404	63,696,692,046
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	225,592,127	944,567,272	1,172,725,764	2,555,346	(11,019)
Cộng	213,593,030,143	469,565,934,132	469,634,791,952	2,239,568,875	215,763,741,198

10/10/2017

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	959,625,097,275	890,246,145,164
+ Hoạt động của các giùm khoan	721,936,281,066	780,440,852,794
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	237,688,816,209	109,805,292,370
- Các khoản trích trước khác	907,923,494,205	795,346,492,071
+ Chi phí đi vay	785,276,407,617	735,678,456,675
+ Các khoản khác:...	122,647,086,588	59,668,035,396
Cộng	1,867,548,591,480	1,685,592,637,235
+ Dài hạn		
+ Chi phí đi vay	31,044,190,437	30,843,119,367
Cộng	31,044,190,437	30,843,119,367

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2,196,296,466	1,716,831,449
- Bảo hiểm xã hội	3,939,753,441	24,381,995
- Bảo hiểm y tế	748,931,898	26,598,540
- Bảo hiểm thất nghiệp	355,961,814	7,901,331
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,407,310,000	782,310,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	181,851,315,867	192,419,523,146
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,841,596,886	48,980,246,561
Cộng	300,341,166,372	243,957,793,022
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	221,997,126	219,464,032
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	480,159,914,559	474,698,797,595
Cộng	480,381,911,685	474,918,261,627

16. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	13,422,400,836	13,269,750,836
- Dự phòng phải trả khác	424,130,679,882	417,798,913,980
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	28,991,360,073	28,706,161,371
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	276,975,693,267	272,088,539,311
+ Dự phòng khác	118,163,626,542	117,004,213,298
Cộng	437,553,080,718	431,068,664,816
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	30,675,866,286	21,810,203,029
- Dự phòng phải trả khác	359,871,567,120	348,205,398,690
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	350,475,403,590	348,205,398,690
+ Dự phòng khác	9,396,163,530	-
Cộng	390,547,433,406	370,015,601,719

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	281,804,590,080	279,987,236,534
	281,804,590,080	279,987,236,534

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	2,792,241,545,827	4,012,253,033,539	1,021,741,898,048	250,007,972,176	16,052,342,324,403
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	9,725,848,779	9,725,848,779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1,051,572,991,932	-	1,051,572,991,932
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	308,452,389,490	(491,362,881,616)	(808,830,062)	(183,719,322,188)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(3,490,427,500)	(281,430,430,500.00)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4,240,078,570)	4,240,078,570	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	(8,698,621,022)	-	(8,698,621,022)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	460,614,010,463	-	328,527,713	(2,448,380,458)	458,494,157,718
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,252,855,556,290	4,320,705,423,029	1,291,401,833,485	257,226,261,505	17,098,286,949,122
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,252,855,556,290	4,320,705,423,029	1,291,401,833,485	257,226,261,505	17,098,286,949,122
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	300,050,106,540	-	300,050,106,540
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	22,049,658,960	(39,864,287,604)	(248,384,660)	(18,063,013,304)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(6,676,281,756)	6,676,281,756	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	12,781,892,896	-	12,781,892,896
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	54,643,756,488	-	210,989,768	(1,138,858,692)	53,715,887,564
Số dư cuối năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	-	(20,948,559,850)	3,307,499,312,778	4,342,755,081,989	1,557,904,253,329	262,516,299,909	17,446,771,822,818

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Petrovietnam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	277,940,003,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
416,000	416,000
555,880,006	555,880,006

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2026/NQ-ĐHĐCD ngày 21 tháng 4 năm 2026 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành cổ phiếu 66,9%, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành (tối đa) là 371,883,724 cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
4,342,755,081,989	4,320,705,423,029
5,597,979,661,521	4,592,303,488,578
5,573,012,386,500	4,566,104,004,909
24,967,275,021	26,199,483,669

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Năm nay	Năm trước
3,382,050,428,934	3,327,577,549,594
(74,551,116,156)	(74,721,993,304)
3,307,499,312,778	3,252,855,556,290

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	41,252,666	57,761,657
- VND	2,103,184,890,065	1,109,295,947,822
- EUR	332,297	9,609
- SGD	918	1,206
- DZD	12,066,654	18,258,478
- THB	2,259	2,259
- MYR	4,089,358	5,934,677
- BND	11,145	150,224
- IDR	57,340,390,035	42,449,475,632

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty Mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với PVD Tech, Công ty con đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi của Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Quý 01/2026</u>	<u>Quý 01/2025</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	232,921,310,320	42,552,139,791
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	2,161,611,941,116	876,705,541,635
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	1,006,537,715,948	583,736,034,861
Cộng	<u>3,401,070,967,384</u>	<u>1,502,993,716,287</u>
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	202,955,928,844	40,371,708,678
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	1,796,858,270,880	746,201,393,931
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	763,178,579,264	446,003,851,209
Cộng	<u>2,762,992,778,988</u>	<u>1,232,576,953,818</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,678,053,380	13,999,092,597
- Lãi chênh lệch tỷ giá	67,245,005,224	29,980,757,562
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	128,122,680
Cộng	<u>97,923,058,604</u>	<u>44,107,972,839</u>
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	66,454,799,676	51,490,689,180
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	89,875,291,092	32,154,353,784
- Chi phí công cụ phái sinh	-	315,514,710
Cộng	<u>156,330,090,768</u>	<u>83,960,557,674</u>
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	47,011,468	111,610,213,869
- Lãi vay được miễn giảm;	-	27,109,825,911
- Các khoản khác.	581,881,244	6,951,109,368
Cộng	<u>628,892,712</u>	<u>145,671,149,148</u>
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	80,152,237,116
- Chi phí khấu hao;	11,957,846,408	11,957,856,183
- Các khoản bị phạt;	513,284,744	12,282,627
- Các khoản khác	3,545,903,344	3,154,415,691
Cộng	<u>16,017,034,496</u>	<u>95,276,791,617</u>

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	201,624,869,292	110,942,866,209
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	832,591,652	490,271,019
- Chi phí nhân công	125,217,096,380	69,560,173,746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,445,274,876	5,386,373,307
- Chi phí dự phòng	(746,356,052)	129,030,636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,425,439,416	20,911,487,730
- Chi phí khác bằng tiền	28,450,823,020	14,465,529,771
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,952,432,112	4,845,584,625
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,397,492,960	4,242,146,979
- Chi phí khác bằng tiền	554,939,152	603,437,646
Cộng	206,577,301,404	115,788,450,834
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501,059,724,024	174,357,338,001
- Chi phí nhân công	799,376,704,060	527,772,552,657
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	257,271,264,712	194,801,379,717
- Chi phí dự phòng	11,584,498,524	14,634,056,493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,344,266,429,612	391,846,116,942
- Chi phí khác bằng tiền	56,011,459,460	44,953,960,842
Cộng	2,969,570,080,392	1,348,365,404,652
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	395,826,290,684	196,068,381,873
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	46,178,196,916	18,167,972,571
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	86,843,639,376	73,868,399,745
- Chi phí không được khấu trừ	31,076,226,664	88,802,485,254
- Chuyển lỗ	9,295,805,700	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	95,434,821,828	50,931,186,516
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3,707,487
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	95,434,821,828	50,934,894,003
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(57,699,456)	1,711,976,259
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	399,061,772	477,660,519
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	341,362,316	2,189,636,778



VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

+ Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,426,896,842,436	1,821,273,980,243
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,461,326,204,594	5,058,730,140,233
Các khoản đầu tư khác	1,702,419,108,078	688,956,087,159
Các khoản ký quỹ, ký cược	230,084,377,887	280,506,377,450
Tổng cộng	8,820,726,532,995	7,849,466,585,085

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	5,522,580,482,055	4,409,257,786,391
Phải trả người bán và phải trả khác	2,406,849,033,849	2,655,059,587,088
Chi phí phải trả	1,898,592,781,917	1,716,435,756,602
Tổng cộng	9,828,022,297,821	8,780,753,130,081

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,821,273,980,243	-	-	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,058,730,140,233	-	-	
Các khoản đầu tư khác	688,956,087,159	-	-	
Các khoản ký quỹ, ký cược	55,274,947,514	225,231,429,936	-	
Tổng cộng	7,624,235,155,149	225,231,429,936	-	
			Tổng cộng	
			7,849,466,585,085	
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	821,033,901,691	3,588,223,884,700	-	4,409,257,786,391
Phải trả người bán và phải trả khác	2,655,059,587,088	-	-	2,655,059,587,088
Chi phí phải trả	1,716,435,756,602	-	-	1,716,435,756,602
Tổng cộng	5,192,529,245,381	3,588,223,884,700	-	8,780,753,130,081
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,431,705,909,768	(3,362,992,454,764)	-	(931,286,544,996)

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,426,896,842,436	-	-	1,426,896,842,436
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5,459,772,040,983	1,554,163,611	-	5,461,326,204,594
Các khoản đầu tư khác	1,702,419,108,078	-	-	1,702,419,108,078
Các khoản ký quỹ, ký cược	4,164,978,948	225,919,398,939	-	230,084,377,887
Tổng cộng	8,593,252,970,445	227,473,562,550	-	8,820,726,532,995
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	969,454,913,739	4,553,125,568,316	-	5,522,580,482,055
Phải trả người bán và phải trả khác	1,926,467,122,164	480,381,911,685	-	2,406,849,033,849
Chi phí phải trả	1,867,548,591,480	31,044,190,437	-	1,898,592,781,917
Tổng cộng	4,763,470,627,383	5,064,551,670,438	-	9,828,022,297,821
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,829,782,343,062	(4,837,078,107,888)	-	(1,007,295,764,826)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	164,155,142,268	87,495,088,943
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia	1,571,492,011,635	1,175,247,128,257
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	40,903,954,728	159,321,916,744
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	141,714,114,750	199,971,213,730
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	6,607,026,075	17,536,417,422
Phải trả Petrovietnam	-	119,094,557,213
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng công ty	116,094,547,295	131,272,663,614

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị bảo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	Quý 01/2026				Quý 01/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	13,903,507,296,120	6,937,328,034,390	2,326,344,175,448	295,994,184,952	7,363,840,634,100	1,910,416,836,780	639,015,044,346	118,851,339,516
Bên ngoài Việt Nam	15,638,694,051,396	5,158,101,490,308	1,074,726,791,936	342,084,003,444	15,868,048,651,740	5,068,184,609,700	863,978,671,941	151,565,422,953
+ Malaysia	6,433,378,337,724	4,398,189,868,527	439,220,201,396	171,010,081,484	9,287,839,958,580	4,320,958,400,640	457,044,293,517	93,081,807,987
+ Brunei	3,396,483,113,634	429,585,777,621	228,554,809,912	(20,180,227,944)	3,494,534,967,540	519,795,876,780	207,960,209,478	(8,254,757,637)
+ Algeria	6,741,121,998	6,255,473,757	-	(86,993,428)	30,974,031,180	46,588,873,140	-	(18,535,619,088)
+ Indonesia	5,802,091,478,040	324,070,370,403	406,951,780,628	191,341,143,332	3,054,699,694,440	180,841,459,140	198,974,168,946	85,273,991,691
Tổng cộng	29,542,201,347,516	12,095,429,524,698	3,401,070,967,384	638,078,188,396	23,231,889,285,840	6,978,601,446,480	1,502,993,716,287	270,416,762,469

-Bô phân theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 01/2026

Quý 01/2025

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	1,363,218,208,326	1,124,707,677,288	232,921,310,320	29,965,381,476	804,044,288,160	411,772,886,280	42,552,139,791	2,180,431,113
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	26,223,882,272,328	9,858,388,948,200	2,161,611,941,116	364,753,670,236	21,048,829,880,220	5,906,579,585,760	876,705,541,635	130,504,147,704
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,955,100,866,862	1,112,332,899,210	1,006,537,715,948	243,359,136,684	1,379,015,117,460	660,248,974,440	583,736,034,861	137,732,183,652
Tổng cộng	29,542,201,347,516	12,095,429,524,698	3,401,070,967,384	638,078,188,396	23,231,889,285,840	6,978,601,446,480	1,502,993,716,287	270,416,762,469

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Người lập

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Phê duyệt, ngày 28 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01/2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

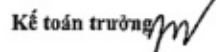
Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412,131,201	370,328,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	54,364,188	69,842,159
1. Tiền	111		48,739,205	65,229,275
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,624,983	4,612,884
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64,861,474	26,420,067
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		64,861,474	26,420,067
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,615,472	204,018,699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	182,974,240	165,421,801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,441,699	7,994,652
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	27,686,746	33,126,640
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.05	(2,487,213)	(2,524,394)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	57,750,437	58,922,456
1. Hàng tồn kho	141		63,080,603	64,271,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5,330,166)	(5,348,624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		14,539,630	11,125,327
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	3,173,344	1,070,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11,317,290	9,994,452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		48,996	60,491
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713,414,627	715,297,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,666,650	8,724,832
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	8,666,650	8,724,832
II. Tài sản cố định	220		551,224,262	560,181,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	545,337,566	554,236,815
- Nguyên giá	222		1,119,213,703	1,119,020,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(573,876,137)	(564,783,401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,886,696	5,944,487
- Nguyên giá	228		13,470,534	13,482,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,583,838)	(7,537,983)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	93,396,291	84,516,611
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		93,396,291	84,516,611
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		30,967,493	29,543,689
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		30,967,493	29,543,689
V. Tài sản dài hạn khác	270		29,159,931	32,330,608
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	18,423,291	21,593,666
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14	10,736,640	10,736,942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,125,545,828	1,085,625,750

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		460,830,934	429,941,164
I. Nợ ngắn hạn	310		247,550,191	253,835,650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	86,980,652	99,425,823
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,004,996	3,186,310
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		480,777	482,028
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	8,269,507	8,251,350
5. Phải trả người lao động	315		6,107,040	12,287,932
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	71,152,840	64,639,055
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	11,442,876	9,355,286
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11	36,935,837	31,484,983
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.16	16,670,594	16,530,608
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,505,072	8,192,275
II. Nợ dài hạn	330		213,280,743	176,105,514
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.14	1,182,771	1,182,771
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	18,302,355	18,212,151
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11	173,472,228	137,601,100
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.16	14,879,698	14,189,347
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		5,443,691	4,920,145
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	664,714,894	655,684,586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(30,687,953)	(28,473,767)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		194,935,095	194,091,315
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91,487,679	81,289,362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		81,289,362	60,076,068
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10,198,317	21,213,294
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,264,383	12,061,986
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,125,545,828	1,085,625,750

Người lập


Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng 


Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01/2026

Đơn vị tính: USD

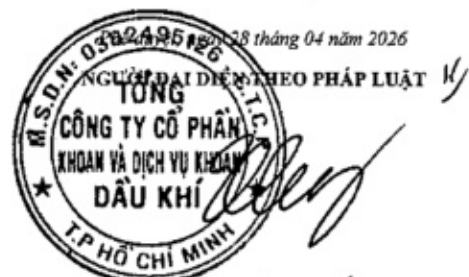
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 01/2026		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130,149,662	59,592,947	130,149,662	59,592,947
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130,149,662	59,592,947	130,149,662	59,592,947
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	105,732,159	48,871,058	105,732,159	48,871,058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,417,503	10,721,889	24,417,503	10,721,889
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3,747,247	1,748,859	3,747,247	1,748,859
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	5,982,324	3,328,994	5,982,324	3,328,994
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2,543,043	2,041,580	2,543,043	2,041,580
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	189,516	192,125	189,516	192,125
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7,715,631	4,398,829	7,715,631	4,398,829
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		1,458,770	1,225,102	1,458,770	1,225,102
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27)	30		15,736,049	5,775,902	15,736,049	5,775,902
13. Thu nhập khác	31	VI.5	24,066	5,775,788	24,066	5,775,788
14. Chi phí khác	32	VI.6	612,928	3,777,677	612,928	3,777,677
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(588,862)	1,998,111	(588,862)	1,998,111
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,147,187	7,774,013	15,147,187	7,774,013
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,652,029	2,019,543	3,652,029	2,019,543
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	13,063	86,818	13,063	86,818
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,482,095	5,667,652	11,482,095	5,667,652
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,715,740	6,060,884	11,715,740	6,060,884
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(233,645)	(393,232)	(233,645)	(393,232)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.020	0.011	0.020	0.011
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0.020	0.011	0.020	0.011

Người lập


 Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

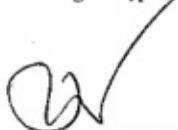
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01/2026

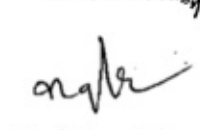
Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,147,187	7,774,013
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			11,400,534	4,877,274
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,302,660	8,197,900
- Các khoản dự phòng	03		774,698	(3,036,530)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158,801)	(593,921)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2,632,735)	(1,861,658)
- Chi phí đi vay	06		2,543,043	2,041,580
- Các khoản điều chỉnh khác	07		571,669	129,903
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,547,721	12,651,287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,383,566)	(403,815)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,190,477	2,943,341
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(8,695,492)	(17,795,994)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1,067,415	(1,191,615)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1,158,899)	(1,055,625)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,291,296)	(3,666,873)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,378,770)	(1,899,436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,102,410)	(10,418,730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,579,645)	(5,069,961)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,247,293
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61,363,274)	(27,735,791)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22,820,597	12,130,828
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,689,306	451,426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45,433,016)	(18,976,205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
- Tiền thu từ đi vay	33		50,933,127	7,312,268
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,931,771)	(8,652,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41,001,356	(1,340,279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,534,070)	(30,735,214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		69,842,159	87,254,694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56,099	3,226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		54,364,188	56,522,706

Người lập


 Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Trường

Đã duyệt, ngày 28 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam).

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Petrovietnam 50.4%

+ Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



+ Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán, Tổng công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố bất ổn địa chính trị như xung đột Nga-Ukraina và tình hình Trung Đông, cùng với biến động của thị trường giàn khoan toàn cầu. Các yếu tố này dẫn đến chi phí đầu vào gia tăng, trong khi tỷ giá hối đoái và lãi suất có xu hướng tăng, làm gia tăng áp lực lên hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trước bối cảnh trên, Tổng công ty đã triển khai các giải pháp nhằm duy trì hiệu quả hoạt động của đội giàn khoan, tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả quản trị. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường hợp tác trong nội bộ Tập đoàn, đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực mới, phù hợp với xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

- Danh sách các công ty con:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
+	Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
+	Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
+	Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
+	Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
+	Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia (PT PVD Indo)	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
+	Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Tòa nhà Cantavil Premier, Số 1 đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	65A Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%
+	Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	Đường số 11, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, Tổng công ty có tổng số lao động là: 1.917 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ VND sang USD.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang USD theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu mua lại của chính mình" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản bình quân kỳ báo cáo. Tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản được tính dựa trên tỷ giá mua vào bán ra chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Báo cáo tình hình tài chính".

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ còn lại khác sang USD được chuyển đổi theo tỷ giá giữa USD và loại tiền tệ tương ứng.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản, tỷ giá trung bình mua-bán chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: USD

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	197,955	175,768
- Tiền gửi không kỳ hạn	48,537,440	65,053,507
- Tiền đang chuyển	3,810	-
- Tương đương tiền	5,624,983	4,612,884
Cộng	54,364,188	69,842,159

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	16,938,607	40,302,824
Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK)	5,165,874	1,333,417
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	5,688,881	7,341,957

- Chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	649,535	191,740
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	3,470,515	2,803,237
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	571,494	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	64,861,474	64,861,474	-	26,420,067	26,420,067	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	26,168,615	26,168,615	-	12,389,347	12,389,347	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	15,554,366	15,554,366	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	9,490,385	9,490,385	-	1,916,810	1,916,810	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	131,584,629	131,584,629	-	131,584,629	131,584,629	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-
Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-
Công Ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065	21,049,065	-	21,049,065	21,049,065	-
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Và Giải Pháp Công Nghiệp PVD	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-
Công ty TNHH PT Petrovietnam Drilling Indonesia	280,000	280,000	-	280,000	280,000	-

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	30,967,493	-	23,995,634	29,543,689	-
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	2,535,742	-	2,399,255	2,525,258	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	15,899,434	-	10,200,000	14,768,482	-
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	2,513,599	-	1,450,655	2,499,297	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	3,275,995	-	3,235,802	3,031,601	-
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	4,580,823	-	4,159,922	4,508,095	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	2,161,900	-	2,550,000	2,210,956	-

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
PT. JIMMULYA	26,521,762	37,676,770
Các khoản phải thu khách hàng khác	156,452,478	127,745,031
Cộng	182,974,240	165,421,801

+ **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** 1,558,424 2,147,523

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,558,424	2,147,523
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,327,724	1,656,562
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam	153,564	394,482
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	66,811	64,653
Công ty TNHH Vietubes	10,324	31,826

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	27,686,746	-	33,126,640	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4,344,305	-
- Phải thu người lao động	338,869	-	246,233	-
- Ký cược, ký quỹ	158,684	-	2,119,682	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	21,372,613	-	19,591,609	-
- Phải thu khác	5,816,580	-	6,824,811	-
b) Dài hạn	8,666,650	-	8,724,832	-
- Ký cược, ký quỹ	8,607,437	-	8,637,168	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868	-	7,964,868	-
- Phải thu khác	59,213	-	87,664	-
Cộng	36,353,396	-	41,851,472	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	2,874,473	(2,487,213)	2,959,474	(2,524,394)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 09-2/09)	667,411	(668,322)	668,981	(668,981)
Chi nhánh thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn- Công ty TNHH- TCT Thăm dò khai thác dầu khí - Lô 03.1a	458,379	(329,995)	284,170	(276,323)
CHI NHÁNH ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ TRONG NƯỚC - CÔNG TY TNHH - TCT THĂM DÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ - MỎ SÔNG ĐỐC	24,504	(24,504)	24,664	(24,664)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí – DA : HD chia sản phẩm Dầu khí các Lô 102/10&106/10	393,583	(393,583)	394,001	(394,001)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	667,393	(667,393)	721,744	(721,744)
Các khách hàng khác	663,203	(403,416)	865,914	(438,681)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,593,809	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58,246,830	(5,208,653)	51,592,427	(5,226,319)
- Công cụ, dụng cụ	1,317,921	-	1,298,447	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,512,615	-	4,621,880	-
- Hàng hóa	1,003,237	(121,513)	3,518,921	(122,305)
- Hàng gửi bán	-	-	645,596	-
Cộng	63,080,603	(5,330,166)	64,271,080	(5,348,624)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	93,396,291	84,516,611		
Giàn khoan PV DRILLING IX	87,690,407	78,372,913		
Mua sắm tài sản khác	5,705,884	6,143,698		
Cộng	93,396,291	84,516,611		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19,932,859	1,090,752,933	3,796,005	4,227,031	311,388	1,119,020,216
- Mua trong năm	-	1,925,869	55,766	63,958	9,917	2,055,510
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	29,757	-	-	-	29,757
- Tăng khác	-	2,120	-	-	-	2,120
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	7,356	-	(7,356)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(269,206)	(36,531)	-	-	(305,737)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42,447)	(1,530,145)	(8,103)	(5,624)	(1,844)	(1,588,163)
Số dư cuối năm	19,890,412	1,090,918,684	3,807,137	4,278,009	319,461	1,119,213,703
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15,629,873	542,794,068	2,834,290	3,420,947	104,223	564,783,401
- Khấu hao trong năm	146,884	10,022,939	42,439	79,089	14,017	10,305,368
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(267,517)	(36,531)	-	-	(304,048)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(26,611)	(871,785)	(5,448)	(4,220)	(520)	(908,584)
Số dư cuối năm	15,750,146	551,677,705	2,834,750	3,495,816	117,720	573,876,137
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	4,302,986	547,958,865	961,715	806,084	207,165	554,236,815
Tại ngày cuối năm	4,140,266	539,240,979	972,387	782,193	201,741	545,337,566
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	-	325,584,384	-	-	-	325,584,384
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4,878,195	66,008,033	2,433,680	2,836,254	106,437	76,262,599

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	8,239,800	5,241,129	1,541	13,482,470
- Mua trong năm	-	6,667	-	6,667
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13,717)	(4,886)	-	(18,603)
Số dư cuối năm	8,226,083	5,242,910	1,541	13,470,534
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,425,917	5,111,857	209	7,537,983
- Khấu hao trong năm	38,562	15,900	77	54,539
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,887)	(4,797)	-	(8,684)
Số dư cuối năm	2,460,592	5,122,960	286	7,583,838
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	5,813,883	129,272	1,332	5,944,487
Tại ngày cuối năm	5,765,491	119,950	1,255	5,886,696

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4,926,255

<i>10. Chi phí chờ phân bổ</i>		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		3,173,344	1,070,384
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-	1,788
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		1,340,785	39,315
- Chi phí mua bảo hiểm		961,369	192,849
- Các khoản khác		871,190	836,432
b) Dài hạn		18,423,291	21,593,666
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei		7,988,243	9,068,966
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ		124,191	-
- Các khoản khác		10,310,857	12,524,700
Cộng		21,596,635	22,664,050

<i>11. Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>Cuối năm</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo</i>	<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Ngắn hạn	36,935,837	36,935,837	15,254,937	(9,931,771)	127,688	31,484,983	31,484,983
Vay ngắn hạn	10,285,686	10,285,686	1,355,991	(8,181,388)	65,687	17,045,396	17,045,396
Nợ dài hạn đến hạn trả	26,650,151	26,650,151	13,898,946	(1,750,383)	62,001	14,439,587	14,439,587
b) Dài hạn	173,472,228	173,472,228	38,595,873	(2,740,749)	16,003	137,601,100	137,601,100
Năm thứ 2	34,688,075	34,688,075	10,318,339	(907,765)	14,702	25,262,799	25,262,799
Trên 2 năm đến 5 năm	138,784,153	138,784,153	28,277,534	(1,832,983)	1,301	112,338,301	112,338,301
Cộng	210,408,065	210,408,065	53,850,810	(12,672,520)	143,691	169,086,083	169,086,083

<i>12. Phải trả người bán</i>		Cuối kỳ	Đầu năm
BAKER HUGHES ENERGY TECHNOLOGY UK LTD		-	908,537
Borr Jack-up XXXII INC		9,392,013	10,749,594
Phải trả cho các đối tượng khác		77,588,639	87,767,692
Cộng		86,980,652	99,425,823
+ Phải trả người bán là các bên liên quan		4,423,155	5,034,040
<i>Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty</i>		4,423,155	5,034,040
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		1,922,105	1,995,385
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		2,445,192	2,873,350
Công ty TNHH Vietubes		55,858	165,305

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	1,096,490	1,501,217	1,735,272	6,455	868,890
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	475,663	475,663	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,310,372	1,310,372	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,494,119	2,646,997	4,749,770	17,889	2,409,235
Thuế thu nhập cá nhân	2,011,941	4,469,013	3,969,157	3,771	2,515,568
Các loại thuế khác	579,658	7,529,593	5,686,525	4,092	2,426,818
- Thuế nhà thầu phụ	579,658	7,529,593	5,686,525	4,092	2,426,818
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8,651	36,146	44,877	80	-
Cộng	8,190,859	17,969,001	17,971,636	32,287	8,220,511

14. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	36,561,325	34,139,132
+ Hoạt động của các giàn khoan	27,505,478	29,928,322
+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	9,055,847	4,210,810
- Các khoản trích trước khác	34,591,515	30,499,923
+ Chi phí đi vay	29,918,711	28,211,775
+ Các khoản khác:...	4,672,804	2,288,148
Cộng	71,152,840	64,639,055
+ Dài hạn		
+ Chi phí đi vay	1,182,771	1,182,771
Cộng	1,182,771	1,182,771

15. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	83,678	65,837
- Bảo hiểm xã hội	150,103	935
- Bảo hiểm y tế	28,534	1,020
- Bảo hiểm thất nghiệp	13,562	303
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,730,000	30,000
- Lợi nhuận phải trả các bên BCC	6,928,461	7,378,898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,508,538	1,878,293
Cộng	11,442,876	9,355,286
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,458	8,416
- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,293,897	18,203,735
Cộng	18,302,355	18,212,151

16. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	511,388	508,868
- Dự phòng phải trả khác	16,159,206	16,021,740
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,104,559	1,100,823
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	10,552,661	10,434,043
+ Dự phòng khác	4,501,986	4,486,874
Cộng	16,670,594	16,530,608

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1,168,738	836,377
- Dự phòng phải trả khác	13,710,960	13,352,970
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	13,352,970	13,352,970
+ Dự phòng khác	357,990	-
Cộng	14,879,698	14,189,347



17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	10,736,640	10,736,942
	10,736,640	10,736,942

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(25,544,587)	182,142,280	70,616,342	11,781,428	635,711,153
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	376,766	376,766
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	40,736,538	-	40,736,538
- Trích quỹ	-	-	-	-	11,949,035	(19,034,744)	(31,333)	(7,117,042)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(134,283)	(10,674,556.00)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(164,255)	164,255	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(336,973)	-	(336,973)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,929,180)	-	12,727	(94,847)	(3,011,300)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,473,767)	194,091,315	81,289,362	12,061,986	655,684,586
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(28,473,767)	194,091,315	81,289,362	12,061,986	655,684,586
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11,482,095	-	11,482,095
- Trích quỹ	-	-	-	-	843,780	(1,525,497)	(9,505)	(691,222)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(255,483)	255,483	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	489,128	-	489,128
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2,214,186)	-	8,074	(43,581)	(2,249,693)
Số dư cuối năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(30,687,953)	194,935,095	91,487,679	12,264,383	664,714,894

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn của Petrovietnam
- Vốn của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu năm
 - + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/2026/NQ-ĐHĐCD ngày 21 tháng 4 năm 2026 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành cổ phiếu 66,9%, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành (tối đa) là 371,883,724 cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
 - + Quỹ khoa học công nghệ khả dụng
 - + Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

Năm nay	Năm trước
270,911,347	270,911,347
270,911,347	270,911,347
-	10,540,273

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
556,296,006	556,296,006
416,000	416,000
555,880,006	555,880,006

Cuối kỳ	Đầu năm
194,935,095	194,091,315
5,443,691	4,920,145
4,492,448	3,915,448
951,243	1,004,697

Năm nay	Năm trước
(27,019,766)	(24,799,041)
(3,668,187)	(3,674,726)
(30,687,953)	(28,473,767)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	<u>Quý 01/2026</u>	<u>Quý 01/2025</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	8,913,260	1,687,171
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	82,718,963	34,760,935
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	38,517,439	23,144,841
Cộng	<u>130,149,662</u>	<u>59,592,947</u>
Trong đó:	-	-
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	7,766,567	1,600,718
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan;	68,760,840	29,586,511
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác;	29,204,752	17,683,829
Cộng	<u>105,732,159</u>	<u>48,871,058</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,173,965	555,057
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,573,282	1,188,722
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5,080
Cộng	<u>3,747,247</u>	<u>1,748,859</u>
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí đi vay	2,543,043	2,041,580
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,439,281	1,274,904
- Chi phí công cụ phái sinh	-	12,510
Cộng	<u>5,982,324</u>	<u>3,328,994</u>
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,799	4,425,289
- Lãi vay được miễn giảm;	-	1,074,891
- Các khoản khác.	22,267	275,608
Cộng	<u>24,066</u>	<u>5,775,788</u>
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	3,177,996
- Chi phí khấu hao;	457,594	474,123
- Các khoản bị phạt;	19,642	487
- Các khoản khác	135,692	125,071
Cộng	<u>612,928</u>	<u>3,777,677</u>

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7,715,631	4,398,829
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,861	19,439
- Chi phí nhân công	4,791,715	2,758,026
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,643	213,567
- Chi phí dự phòng	(28,561)	5,116
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,585,238	829,130
- Chi phí khác bằng tiền	1,088,735	573,551
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	189,516	192,125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	168,280	168,199
- Chi phí khác bằng tiền	21,236	23,926
Cộng	7,905,147	4,590,954
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,174,182	6,913,181
- Chi phí nhân công	30,589,955	20,925,917
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,845,066	7,723,777
- Chi phí dự phòng	443,307	580,233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,441,391	15,536,502
- Chi phí khác bằng tiền	2,143,405	1,782,402
Cộng	113,637,306	53,462,012
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,147,187	7,774,013
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	1,767,113	720,351
- Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	3,323,268	2,928,845
- Chi phí không được khấu trừ	1,189,202	3,520,974
- Chuyển lỗ	355,725	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,652,029	2,019,396
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	147
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,652,029	2,019,543
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(2,208)	67,879
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	15,271	18,939
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	13,063	86,818

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	54,364,188	69,842,159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208,074,302	193,992,029
Các khoản đầu tư khác	64,861,474	26,420,067
Các khoản ký quỹ, ký cược	8,766,121	10,756,850
Tổng cộng	336,066,085	301,011,105

+ Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ	210,408,065	169,086,083
Phải trả người bán và phải trả khác	91,699,967	101,816,144
Chi phí phải trả	72,335,611	65,821,826
Tổng cộng	374,443,643	336,724,053

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69,842,159	-	-	69,842,159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	193,992,029	-	-	193,992,029
Các khoản đầu tư khác	26,420,067	-	-	26,420,067
Các khoản ký quỹ, ký cược	2,119,682	8,637,168	-	10,756,850
Tổng cộng	292,373,937	8,637,168	-	301,011,105
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ	31,484,983	137,601,100	-	169,086,083
Phải trả người bán và phải trả khác	101,816,144	-	-	101,816,144
Chi phí phải trả	65,821,826	-	-	65,821,826
Tổng cộng	199,122,953	137,601,100	-	336,724,053
Chênh lệch thanh khoản thuần	93,250,984	(128,963,932)	-	(35,712,948)

Tại ngày cuối kỳ

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,364,188	-	-	54,364,188
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208,015,089	59,213	-	208,074,302
Các khoản đầu tư khác	64,861,474	-	-	64,861,474
Các khoản ký quỹ, ký cược	158,684	8,607,437	-	8,766,121
Tổng cộng	327,399,435	8,666,650	-	336,066,085
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	36,935,837	173,472,228	-	210,408,065
Phải trả người bán và phải trả khác	73,397,612	18,302,355	-	91,699,967
Chi phí phải trả	71,152,840	1,182,771	-	72,335,611
Tổng cộng	181,486,289	192,957,354	-	374,443,643
Chênh lệch thanh khoản thuần	145,913,146	(184,290,704)	-	(38,377,558)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,254,244	3,355,259
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia	59,873,205	45,068,341
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,558,424	6,488,801
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,399,250	7,668,490
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm đầu khí của Petrovietnam	251,725	672,486
Phải trả Petrovietnam	4,239,327	6,706,354
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	10,598,312	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,423,155	5,034,040

5- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	Quý 01/2026				Quý 01/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	529,717,961	264,309,371	89,022,814	11,326,886	290,143,445	75,272,531	25,336,626	4,712,396
Bên ngoài Việt Nam	595,827,867	196,521,563	41,126,848	13,090,617	625,218,623	199,692,065	34,256,321	6,009,493
+ Malaysia	245,109,092	167,569,241	16,807,753	6,544,087	365,951,141	170,250,528	18,121,577	3,690,647
+ Brunei	129,404,622	16,367,043	8,746,166	(772,242)	137,688,533	20,480,531	8,245,518	(327,297)
+ Algeria	256,834	238,331	-	(3,329)	1,220,411	1,835,653	-	(734,928)
+ Indonesia	221,057,320	12,346,949	15,572,929	7,322,101	120,358,538	7,125,353	7,889,226	3,381,071
Tổng cộng	1,125,545,828	460,830,934	130,149,662	24,417,503	915,362,068	274,964,596	59,592,947	10,721,889

-Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 01/2026

Quý 01/2025

Bộ phận	Quý 01/2026				Quý 01/2025			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	51,938,058	42,850,904	8,913,260	1,146,693	31,680,232	16,224,306	1,687,171	86,453
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	999,119,224	375,600,600	82,718,963	13,958,123	829,347,119	232,725,752	34,760,935	5,174,424
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	74,488,546	42,379,430	38,517,439	9,312,687	54,334,716	26,014,538	23,144,841	5,461,012
Tổng cộng	1,125,545,828	460,830,934	130,149,662	24,417,503	915,362,068	274,964,596	59,592,947	10,721,889

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)


6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

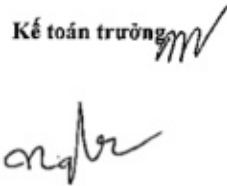
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Người lập



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

ngày 28 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ
TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Xuân Cường

C.T.C.P

**TỔNG CÔNG
TY CỔ
PHẦN
KHOAN VÀ
DỊCH VỤ
KHOAN
DẦU KHÍ**

Được ký bởi TÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 29.04.2026
15:49